

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần ASA

Trụ sở chính: Ấp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 024 6327 5775

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trung Kiên

Địa chỉ: số 5, ngách 178/10 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Tp Hà Nội.

Điện thoại: 0903251575

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin báo cáo kiểm toán năm 2019

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 21/04/2020 tại đường dẫn:
<https://asacorp.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 21 tháng 04 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Năm 2019



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028). 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2019	11 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần ASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần ASA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn thủy sản: thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến như cá, động vật giáp xác (tôm, cua...), động vật thân mềm (mực, bạch tuộc...), động vật không xương sống khác sống dưới nước;

Trụ sở chính tại: Ấp Kim Ngưu, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	- Chủ tịch hội đồng quản trị từ ngày 27/11/2018
Ông Đỗ Đình Sơn Tùng	Thành viên	từ ngày 27/11/2018
Ông Chu Minh Tuấn	Thành viên	từ ngày 27/11/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tố Loan	Thành viên	từ ngày 27/11/2018
-----------------------	------------	--------------------

Bà Trần Thúy Quỳnh	Thành viên	từ ngày 27/11/2018
--------------------	------------	--------------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên



Số: A38/BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
(Về Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ Phần ASA)Kính gửi: - Các cổ đông,

- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần ASA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần ASA được lập ngày 16 tháng 04 năm 2020 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần ASA tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2020
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Ông Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.394.204.172	76.549.877.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		210.822.788	809.800.357
1. Tiền	111	V.1	210.822.788	809.800.357
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.483.242.903	8.713.121.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.200.773.385	6.750.047.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	13.802.469.518	1.928.907.565
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	11.180.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4b	300.000.000	34.166.048
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	15.126.376.844	66.726.877.909
1. Hàng tồn kho	141		15.126.376.844	66.926.377.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(199.499.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		573.761.637	300.077.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.112.971	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	433.648.666	300.077.779
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		41.198.934.382	41.290.851.770
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.149.377.382	1.290.851.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.140.377.382	1.275.851.770
- Nguyên giá	222		2.938.230.357	7.181.867.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.797.852.975)	(5.906.015.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.000.000	15.000.000
- Nguyên giá	228		210.000.000	222.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(201.000.000)	(207.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000.000	40.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.557.000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.557.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115.593.138.554	117.840.728.945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.699.180.391	14.051.252.133
I. Nợ ngắn hạn	310		11.699.180.391	14.051.252.133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.701.440.523	11.655.460.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10		114.586.633
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	754.167.380	626.672.102
4. Phải trả người lao động	314		89.040.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12		1.500.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322		154.532.488	154.532.488
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103.893.958.163	103.789.476.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	103.893.958.163	103.789.476.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.828.710	597.828.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.296.129.453	3.191.648.102
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.191.648.102	3.061.712.791
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		104.481.351	129.935.311
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		115.593.138.554	117.840.728.945

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Văn Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Văn Hùng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115.035.816.653	61.554.619.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.035.816.653	61.554.619.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	114.330.242.190	60.857.514.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		705.574.463	697.104.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	300.355.021	3.515.811
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	884.420.394	296.931.372
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		121.509.090	403.688.931
11. Thu nhập khác	31	VI.4	11.127.708	13.249.990
12. Chi phí khác	32	VI.5	2.035.109	203.615.826
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.092.599	(190.365.836)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.601.689	213.323.095
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	26.120.338	83.387.784
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.10	104.481.351	129.935.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	10	13

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Văn Hùng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Văn Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.601.689	213.323.095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		141.474.388	167.765.476
- Các khoản dự phòng	03		(199.499.110)	199.499.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(310.355.021)	(16.765.801)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(237.778.054)	563.821.880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.610.234.744)	12.455.442.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		51.800.000.175	(51.197.245.083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.352.071.742)	6.449.719.384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.557.000)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(159.691.225)	(50.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(609.332.590)	(31.778.261.673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.000.000	477.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(40.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			70.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		355.021	3.515.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.355.021	30.480.515.811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(598.977.569)	(1.297.745.862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		809.800.357	2.107.546.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	210.822.788	809.800.357

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần ASA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn thủy sản: thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến như cá, động vật giáp xác (tôm, cua...), động vật thân mềm (mực, bạch tuộc...), động vật không xương sống khác sống dưới nước;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng



03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- 13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành



sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN		
* Tiền mặt	205.432.644	722.768.938
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.390.144	80.253.491
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	164.455	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	34.489	1.407.076
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.936.729	
- Ngân hàng TMCP Việt Á		1.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		4.690.551
- Ngân hàng TMCP Quân đội	456.988	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.790.002	71.087.060
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	7.481	1.206.688
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tân Quý		862.116
* Tiền gửi ngân hàng (USD)		6.777.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		6.777.928
Cộng	210.822.788	809.800.357

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá trị gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Ông Trần Quốc Tuấn (*)			40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

Ghi chú (*): Đây là khoản hợp tác kinh doanh giữa đơn vị và ông Trần Quốc Tuấn để thực hiện dự án xây dựng nhà ở thương mại và cho thuê tại địa chỉ: Số 26, Văn Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và tại Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30 tháng 11 năm 2018. Theo nội dung của hợp đồng này, tổng vốn đầu tư của dự án là 81.975.300.000 VND, trong đó đơn vị góp 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng) và sẽ được hưởng 50% lợi nhuận sau thuế của dự án. Theo báo cáo thực hiện dự án của đối tác thực hiện dự án đã hoàn thành và đã bán một số chung cư đã xây dựng thuộc dự án và tạm phân chia lợi nhuận cho đơn vị là 300.000.000 VND (số tiền này bên đối tác đã chi trả cho đơn vị vào quý 1/2020).

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Phải thu của khách hàng ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	33.200.773.385	6.748.445.087
- Công ty TNHH TM Sana		5.823.999.500
- Công ty TNHH TM Sana		924.445.587
- Công ty TNHH Nafta	10.785.010.301	
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thực phẩm Tân Đại Phát	4.255.560.000	
- Công ty CP ĐT TM & DV SX Tây Nguyên	7.874.746.084	
- Công ty TNHH Thái Dương Miên	10.285.457.000	
* Các khách hàng khác		
Cộng	33.200.773.385	6.750.047.517
		1.602.430

Ghi chú: Các khoản công nợ phải thu khách hàng đã có biên bản đối chiếu và xác nhận nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và công nợ luân chuyển bình thường (trong quý 1 năm 2020 các khách hàng đã thực hiện việc chi trả tiền cho Công ty qua Ngân hàng của Công ty)

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
a/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	11.180.000.000			
- Đồng Xuân Minh	11.180.000.000			
b/ Phải thu khác ngắn hạn	300.000.000		34.166.048	
- Ông Trần Quốc Tuấn (*)	300.000.000			
- Phải thu khác			34.166.048	
* Phải thu của các bên có liên quan	300.000.000			
- Ông Trần Quốc Tuấn	300.000.000			
Cộng	11.480.000.000		34.166.048	

Ghi chú:

(a) Đây là khoản cho Ông Đồng Xuân Minh vay theo hợp đồng vay số 251219/HDCV ngày 25 tháng 12 năm 2019; Theo nội dung của hợp đồng này Công ty cho Ông Đồng Xuân Minh vay số tiền là 11.180.000.000 đồng (Mười một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn cho vay từ ngày 25 tháng 12 năm 2019 đến hết ngày 25 tháng 6 năm 2020 với lãi suất cho vay là 7%/năm. Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Ông Đồng Xuân Minh đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền vay và lãi vay phát sinh qua ngân hàng của Công ty.

(b) Đây là khoản tạm chia lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã thu tiền trong quý 1 năm 2020 (xem thuyết minh V.2)



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước người bán

- Công ty CP Khai thác Dịch Vụ Cảng Thống Nhất
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Đầu tư Hoa Việt (*)
- Công ty CP SX xuất nhập khẩu ABP Việt Nam (*)

* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Kiểm Toán TTP
- Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
13.752.469.518	1.868.907.565
11.410.853.629	1.868.907.565
2.341.615.889	
50.000.000	60.000.000
50.000.000	50.000.000
	10.000.000
13.802.469.518	1.928.907.565

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ trả trước cho người bán đã có biên bản đối chiếu và xác nhận nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và công nợ luân chuyển bình thường (trong quý 1 năm 2020 các khách hàng đã thực hiện xuất hàng cho Công ty)

6. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa
- Thành phẩm

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
15.126.376.844		4.578.636.286	199.499.110
		16.000.000	
		60.988.030.744	
		1.343.709.989	
15.126.376.844		66.926.377.019	199.499.110



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.938.230.357	4.172.235.334		71.401.934	7.181.867.625
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		4.172.235.334		71.401.934	4.243.637.268
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.938.230.357				2.938.230.357
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.667.004.099	4.167.609.822		71.401.934	5.906.015.855
- Khấu hao trong năm	130.848.876	4.625.512			135.474.388
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		4.172.235.334		71.401.934	4.243.637.268
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.797.852.975				1.797.852.975
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.271.226.258	4.625.512			1.275.851.770
2. Tại ngày cuối năm	1.140.377.382				1.140.377.382

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 501.252.855 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				222.000.000	222.000.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				12.000.000	12.000.000
- Giảm khác				210.000.000	210.000.000
Số dư cuối năm				207.000.000	207.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				6.000.000	6.000.000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				12.000.000	12.000.000
Số dư cuối năm				201.000.000	201.000.000
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				15.000.000	15.000.000
2. Tại ngày cuối năm				9.000.000	9.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
* Phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán	10.381.888.091	10.381.888.091	11.263.028.428	11.263.028.428	
- Công ty CP Dịch vụ Phát Triển Thương mại Sông Hồng (*)	5.837.565.910	5.837.565.910	5.837.565.910	5.837.565.910	
- Công ty TNHH Thương mại SANA (*)	4.544.322.181	4.544.322.181	4.068.055.038	4.068.055.038	
- Công ty TNHH Thương mại Vật Liệu Tổng Hợp			1.357.407.480	1.357.407.480	
* Khách hàng khác	319.552.432	319.552.432	392.432.482	392.432.482	
Cộng	10.701.440.523	10.701.440.523	11.655.460.910	11.655.460.910	

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ trả trước cho người bán đã có biên bản đối chiếu và xác nhận nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và công nợ luân chuyển bình thường)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- Bùi Việt Lâm	110.207				
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Phát Triển Thương Mại An Bình	8.100				
- Công ty Hồ Guom	114.468.326				
Cộng	114.586.633				

Số cuối năm

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		441.713.401	175.776.968	48.281.690		569.208.679
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.077.779		26.120.338	159.691.225	433.648.666	
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
- Các loại thuế khác		184.958.701				184.958.701
Cộng	300.077.779	626.672.102	205.897.306	211.972.915	433.648.666	754.167.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

- Phạm Trung Kiên

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.500.000.000	1.500.000.000
1.500.000.000	1.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000		597.828.710		3.061.712.791	103.659.541.501
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					129.935.311	129.935.311
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000		597.828.710		3.191.648.102	103.789.476.812
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					104.481.351	104.481.351
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000		597.828.710		3.296.129.453	103.893.958.163



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD		294,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	115.035.816.653	61.554.619.030
Cộng	115.035.816.653	61.554.619.030

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.330.242.190	60.857.514.538
Cộng	114.330.242.190	60.857.514.538

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tạm chia theo hợp đồng hợp tác	300.000.000	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.021	3.515.811
Cộng	300.355.021	3.515.811

4. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.000.000	13.249.990
- Các khoản khác	1.127.708	
Cộng	11.127.708	13.249.990

5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt		203.615.826
- Các khoản khác	2.035.109	
Cộng	2.035.109	203.615.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý
- Chi phí dự phòng
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

304.426.962	120.360.000
18.245.500	2.800.000
141.474.388	167.765.476
	112.334
4.000.000	3.492.662
43.432.216	2.050.000
372.841.328	350.900
884.420.394	296.931.372

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

16.000.000	2.800.000
287.118.000	120.360.000
141.474.388	167.765.476
43.432.216	2.050.000
(199.499.110)	199.499.110
315.182.331	3.843.562
603.707.825	496.318.148

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay

Năm trước

26.120.338	83.387.784
26.120.338	83.387.784

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

104.481.351	129.935.311
104.481.351	129.935.311
10.000.000	10.000.000
10	13

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	130.601.689	213.323.095
b- Các khoản điều chỉnh tăng		203.615.826
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
d- Lỗ năm trước chuyển sang		
e- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c-d)	130.601.689	416.938.921
f- Thuế TNDN phải nộp	26.120.338	83.387.784
g- Thuế TNDN truy thu năm trước		
h- Thuế TNDN còn phải nộp	26.120.338	83.387.784
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)	104.481.351	129.935.311

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:**

Trong năm 2019, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Trần Quốc Tuấn	Đối tác	Tiền lợi nhuận hợp tác	300.000.000
- Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Trả tiền	1.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu khác, phải trả khác của các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Trần Quốc Tuấn	Đối tác	Phải thu khác	300.000.000	
- Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Phải trả khác		1.500.000.000

2- Về báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong ba điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	210.822.788	809.800.357			210.822.788	809.800.357
- Phải thu của khách hàng	33.200.773.385	6.750.047.517			33.200.773.385	6.750.047.517
- Phải thu ngắn hạn khác	11.480.000.000	34.166.048			11.480.000.000	34.166.048
Cộng	44.891.596.173	7.594.013.922			44.891.596.173	7.594.013.922
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn						
- Phải trả người bán	10.701.440.523	11.655.460.910			10.701.440.523	11.655.460.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.500.000.000				1.500.000.000
Cộng	10.701.440.523	13.155.460.910			10.701.440.523	13.155.460.910

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.



b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

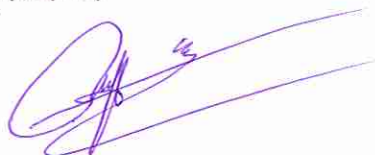
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.822.788		210.822.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.680.773.385		44.680.773.385
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	44.891.596.173	40.000.000.000	84.891.596.173
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	809.800.357		809.800.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.784.213.565		6.784.213.565
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	7.594.013.922	40.000.000.000	47.594.013.922

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) và báo cáo kiểm toán năm 2018 phát hành dưới dạng ý kiến tư vấn đưa ra ý kiến.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**KÊ TOÁN TRƯỞNG**
*Trần Văn Hùng*Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)**KÊ TOÁN TRƯỞNG**
Trần Văn Hùng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Phạm Trung Kiên